Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DNA
Ngày ký: 26.03.2019 13:17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---------o0o---------	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 06-19/2019/KSD/CV – CBTT	-----o0o-----
	Hà Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư DNA**

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Mạnh Khuê**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.hangermetal.com và www.dongnamahamico.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018.*

Người thực hiện CBTT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Trương Duy Thắng	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 04/10/2018
Ông	Nguyễn Trọng Bách	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 28/11/2018
Ông	Nguyễn Hữu Biền	Thành viên
Ông	Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông	Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lưu Tùng Lân	Trưởng Ban - Miễn nhiệm ngày 28/11/2018
Bà	Đới Thị Diệp	Trưởng Ban - Bổ nhiệm ngày 28/11/2018
Bà	Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà	Nguyễn Kim Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà	Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: A180750-R/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/3/2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng, được ghi nhận với giá trị là 4.753.500.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2018 (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và những ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
Đào Tiến Đạt	**Vũ Khắc Chuyển**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.299.958.278**	**49.606.785.178**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.422.942.826**	**1.474.239.550**
1. Tiền	111		1.422.942.826	1.474.239.550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.024.410.371**	**35.909.505.876**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.637.988.086	21.915.639.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	335.008.642	46.431.211
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.207.550.028	14.852.050.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.156.136.385)	(904.615.005)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**14.533.869.100**	**7.731.344.369**
1. Hàng tồn kho	141		14.533.869.100	7.731.344.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.318.735.981**	**4.491.695.383**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	16.981.061	8.997.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.301.754.920	4.457.870.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	0	24.827.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.275.404.435**	**61.980.806.027**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**55.736.378.664**	**53.940.787.873**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55.736.378.664	53.940.787.873
Nguyên giá	*222*		*93.727.158.151*	*89.694.069.898*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(37.990.779.487)*	*(35.753.282.025)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.753.500.000**	**4.736.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	4.753.500.000	4.736.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.785.525.771**	**3.304.018.154**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.785.525.771	3.304.018.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**105.575.362.713**	**111.587.591.205**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.688.336.862**	**9.928.258.113**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.688.336.862**	**9.928.258.113**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10a	416.653.119	888.320.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	0	12.483.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	617.545.928	74.956.916
4. Phải trả người lao động	314		598.571.292	779.923.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	32.816.523	5.083.527
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	22.750.000	22.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	0	9.627.331
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	0	8.135.112.431
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.887.025.851**	**101.659.333.092**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**103.887.025.851**	**101.659.333.092**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.212.974.149)	(18.440.666.908)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(18.440.666.908)*	*(26.476.752.790)*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.227.692.759*	*8.036.085.882*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**105.575.362.713**	**111.587.591.205**

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đới Thị Diệp	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	172.321.666.537	100.446.669.636
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	172.321.666.537	100.446.669.636
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	159.323.149.662	91.438.897.322
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**12.998.516.875**	**9.007.772.314**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	588.627.758	7.770.271.930
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	270.621.979	406.295.728
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*196.585.822*	*278.908.072*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	5.573.133.863	3.519.396.357
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	5.712.588.907	4.830.418.628
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**2.030.799.884**	**8.021.933.531**
9. Thu nhập khác	31	VI.7	1.168.218.674	99.929.299
10 Chi phí khác	32	VI.8	346.479.976	85.776.948
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**821.738.698**	**14.152.351**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.852.538.582**	**8.036.085.882**
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	624.845.823	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2.227.692.759**	**8.036.085.882**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**185,64**	**669,67**
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**185,64**	**669,67**

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đới Thị Diệp	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.877.603.311	104.031.145.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160.590.057.780)	(84.795.701.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.124.831.961)	(13.793.984.427)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(201.669.349)	(279.328.314)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.545.187.740	2.086.002.069
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.166.547.158)	(1.906.253.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.339.684.803**	**5.341.879.723**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.401.326.000)	(1.027.992.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.149.500.000	60.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.500.000)	(4.736.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	539.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.963.273	1.743.327.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.267.362.727)**	**(3.421.664.570)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		98.664.849.295	82.105.353.286
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.789.314.606)	(85.623.195.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8.124.465.311)**	**(3.517.841.838)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(52.143.235)**	**(1.597.626.685)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**1.474.239.550**	**3.070.332.656**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*846.511*	*1.533.579*
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**1.422.942.826**	**1.474.239.550**

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đới Thị Diệp	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Mã chứng khoán: KSD

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:
- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm mốt tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).
- Vốn thực góp của các cổ đông tại 31/12/2018: 19.378.500.000 đồng (Mười chín tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng). Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 25%, tương đương 12.759.030.000 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 25%, tương đương 4.753.500.000 đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 đồng/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 đồng/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.
Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (*tiếp theo*)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).
Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền		**1.422.942.826**		**1.474.239.550**
Tiền mặt đồng Việt Nam		396.181.328		335.735.437
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam		1.026.761.498		1.138.504.113
+ Tiền gửi ngân hàng VND		243.317.577		777.844.816
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		*0*		*2.038.277*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		*243.307.577*		*775.796.539*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		*10.000*		*10.000*
+ Tiền gửi ngân hàng USD	33.842,07	783.443.921	15.909,13	360.659.297
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	*0,00*	*0*	*154,00*	*3.490.500*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	*33.842,07*	*783.443.921*	*15.755,13*	*357.168.797*
Cộng	**33.842,07**	**1.422.942.826**	**15.755,13**	**1.474.239.550**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**4.753.500.000**	**0**	**4.736.000.000**	**0**
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (*)	4.753.500.000	0	4.736.000.000	0
Cộng	**4.753.500.000**	**0**	**4.736.000.000**	**0**

(*) Theo Quyết định số 12/06/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/6/2017 và Nghị quyết số 02/2018/KSD/NQ-HĐQT ngày 15/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA. Công ty mua 25% vốn điều lệ (tương ứng với 340.000 cổ phần được chuyển nhượng, 680.722 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Nguyễn Trọng Ngọc chưa góp đủ và 255.181 cổ phần dự kiến mua thêm) của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng giá trị 12.759.030.000 đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty mới thực chuyển số tiền là 4.753.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**16.637.988.086**	**888.875.725**	**21.915.639.011**	**877.287.805**
Khách hàng trong nước	817.550.792	330.000.000	927.619.938	330.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	*402.858.875*	*0*	*514.005.329*	*0*
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	*330.000.000*	*330.000.000*	*330.000.000*	*330.000.000*
- Khách hàng khác	*84.691.917*	*0*	*83.614.609*	*0*
Khách hàng nước ngoài	15.820.437.294	558.875.725	20.988.019.073	547.287.805
- Direco International LLC	*3.076.189.363*	*0*	*3.968.253.148*	*0*
- KD Lead Smeltering Factory	*380.574.425*	*0*	*4.089.883.365*	*0*
- PNJ Import	*1.660.556.445*	*0*	*6.106.145.684*	*0*
- LGA Trading INC	*1.643.073.102*	*0*	*2.190.369.506*	*0*
- CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	*635.116.083*	*0*	*1.155.762.393*	*0*
- N&M HANGER LLC	*3.952.049.935*	*0*	*448.741.768*	*0*
- DWS Trading INC	*558.875.725*	*558.875.725*	*547.287.805*	*547.287.805*
- Wahhing Lee Investment INC	*0*	*0*	*516.543.204*	*0*
- W.H.L International INC	*1.084.763.858*	*0*	*1.468.195.346*	*0*
- SK SUPPLY INC	*1.120.306.747*	*0*	*260.179.963*	*0*
- Dura Tech Poly	*1.131.685.435*	*0*	*0*	*0*
- Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	*577.246.176*	*0*	*236.656.891*	*0*
Cộng	**16.637.988.086**	**888.875.725**	**21.915.639.011**	**877.287.805**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**335.008.642**	**0**	**46.431.211**	**27.327.200**
Công ty Điện lực Hà Nam	300.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Quốc tế Đạt Thành Phát	35.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Honour Lane Logistics	0	0	13.874.450	0
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Hải Thạc	0	0	5.220.919	0
Công ty TNHH Mỹ nghệ Tre Xanh	0	0	27.327.200	27.327.200
Trả trước cho người bán khác	8.642	0	8.642	0
Cộng	**335.008.642**	**0**	**46.431.211**	**27.327.200**

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.207.550.028**	**83.390.660**	**14.852.050.659**	**0**
Vũ Thị Huệ (*)	3.142.900.000	0	14.649.900.000	0
Thuế GTGT được hoàn	2.864.918.795	0	0	0
Lý Trung Chi	83.390.660	83.390.660	86.390.660	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116	0	12.496.116	0
Phải thu về tạm ứng	77.333.256	0	103.263.883	0
Phải thu khác	26.511.201	0	0	0
Cộng	**6.207.550.028**	**83.390.660**	**14.852.050.659**	**0**

(*) Đây là khoản phải thu về tiền bán phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tĩnh điện Bình Tây theo hợp đồng số 01/2017/DNA-CNCP ngày 25/12/2017. Theo đó, số tiền theo hợp đồng là 15.188.900.000 đồng và thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số còn phải thu là 762.900.000 đồng và đã quá hạn 8 tháng.

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	**972.266.385**	**0**	**991.005.665**	**86.390.660**
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	0	330.000.000	0
- DWS Trading INC	558.875.725	0	547.287.805	0
- Công ty TNHH Mỹ nghệ Tre Xanh	0	0	27.327.200	0
- Lý Trung Chi	83.390.660	0	86.390.660	86.390.660
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm	**3.142.900.000**	**2.959.030.000**	**14.649.900.000**	**14.649.900.000**
- Vũ Thị Huệ	3.142.900.000	2.959.030.000	14.649.900.000	14.649.900.000
Cộng	**4.115.166.385**	**2.959.030.000**	**15.640.905.665**	**14.736.290.660**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.725.442.317	0	6.625.001.541	0
Thành phẩm	2.808.426.783	0	856.342.828	0
Hàng hoá	0	0	250.000.000	0
Cộng	**14.533.869.100**	**0**	**7.731.344.369**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.438.410.078	10.906.093.466	19.318.435.234	31.131.120	**89.694.069.898**
Mua trong năm	*0*	*5.651.326.000*	*0*	*0*	**5.651.326.000**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*(1.618.237.747)*	*0*	*0*	**(1.618.237.747)**
Số dư cuối năm	59.438.410.078	14.939.181.719	19.318.435.234	31.131.120	**93.727.158.151**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.021.758.612	8.689.214.898	8.011.177.395	31.131.120	**35.753.282.025**
Khấu hao trong năm	*2.154.199.596*	*706.556.945*	*994.978.668*	*0*	**3.855.735.209**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*(1.618.237.747)*	*0*	*0*	**(1.618.237.747)**
Số dư cuối năm	21.175.958.208	7.777.534.096	9.006.156.063	31.131.120	**37.990.779.487**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	40.416.651.466	2.216.878.568	11.307.257.839	0	**53.940.787.873**
Số dư cuối năm	38.262.451.870	7.161.647.623	10.312.279.171	0	**55.736.378.664**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.131.656.018 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

9. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**16.981.061**	**8.997.363**
Chi phí bảo hiểm cháy nổ nhà xưởng	0	8.997.363
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.981.061	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	**4.785.525.771**	**3.304.018.154**
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.591.627.151	2.661.590.763
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.100.001	399.559.716
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	1.913.798.619	242.867.675
Cộng	**4.802.506.832**	**3.313.015.517**

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 444 tháng.

10. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**416.653.119**	**416.653.119**	**888.320.348**	**888.320.348**
Nhà cung cấp trong nước	416.653.119	416.653.119	888.320.348	888.320.348
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Giám định xây dựng Sao Việt	*0*	*0*	*0*	*0*
Nguyễn Quang Anh	*144.883.277*	*144.883.277*	*0*	*0*
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	*71.710.000*	*71.710.000*	*0*	*0*
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	*70.800.000*	*70.800.000*	*0*	*0*
Công ty Cổ phần Vận tải cơ khí xây dựng và Vận tải Đức Phát Hải Phòng	*60.790.000*	*60.790.000*	*0*	*0*
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây	*0*	*0*	*439.700.754*	*439.700.754*
Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng	*0*	*0*	*290.867.269*	*290.867.269*
Công ty TNHH Đức Lâm	*0*	*0*	*157.752.325*	*157.752.325*
Phải trả người bán khác	*68.469.842*	*68.469.842*	*0*	*0*
Cộng	**416.653.119**	**416.653.119**	**888.320.348**	**888.320.348**

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**0**	**12.483.911**
DN Hanger Suppliers INC	*0*	*12.483.911*
Cộng	**0**	**12.483.911**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	704.350.404	704.350.404	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	600.018.612	0	600.018.612
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	58.850.129	53.818.929	17.527.316
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	62.460.800	303.820.000	366.280.800	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế khác	0	14.343.000	14.343.000	0
Cộng	**74.956.916**	**1.684.382.145**	**1.141.793.133**	**617.545.928**

	01/01/2018	Số đã thu trong năm	Số phải thu trong năm	31/12/2018
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.827.211	24.827.211	0	0
Cộng	**24.827.211**	**24.827.211**	**0**	**0**

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**32.816.523**	**5.083.527**
Chi phí bốc cont hàng nhập	27.100.000	0
Cước vận chuyển hàng nhập khẩu	4.027.181	0
Chi phí tiền điện thoại	789.260	0
Chi phí nước sạch	581.900	0
Chi phí internet	318.182	0
Lãi vay phải trả	0	5.083.527
Cộng	**32.816.523**	**5.083.527**

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	22.750.000	22.750.000
Cộng	**22.750.000**	**22.750.000**

15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	0	9.627.331
Cộng	**0**	**9.627.331**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2018
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**0**	**98.675.714.714**	**106.810.827.145**	**8.135.112.431**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	0	98.675.714.714	106.810.827.145	8.135.112.431
Cộng	**0**	**98.675.714.714**	**106.810.827.145**	**8.135.112.431**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(26.476.752.790)	93.623.247.210
Lợi nhuận	0	0	8.036.085.882	8.036.085.882
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**100.000.000**	**(18.440.666.908)**	**101.659.333.092**
Số dư đầu năm nay	**120.000.000.000**	**100.000.000**	**(18.440.666.908)**	**101.659.333.092**
Lợi nhuận	0	0	2.227.692.759	2.227.692.759
Số dư cuối năm nay	**120.000.000.000**	**100.000.000**	**(16.212.974.149)**	**103.887.025.851**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Vốn góp của cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Vốn góp của chủ sở hữu	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

đ. Cổ phiếu	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	**100.000.000**	**100.000.000**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
USD	33.842,07	783.443.921	15.909,13	360.659.297
Cộng	**33.842,07**	**783.443.921**	**15.909,13**	**360.659.297**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2018**	**Năm 2017**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	170.254.239.051	98.967.045.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.762.815.842	1.283.814.735
Doanh thu khác	304.611.644	195.809.000
Cộng	**172.321.666.537**	**100.446.669.636**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Doanh thu bán hàng hóa	170.254.239.051	98.967.045.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.762.815.842	1.283.814.735
Doanh thu khác	304.611.644	195.809.000
Cộng	**172.321.666.537**	**100.446.669.636**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	159.323.149.662	91.438.897.322
Cộng	**159.323.149.662**	**91.438.897.322**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lãi bán các khoản đầu tư	0	6.254.253.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	1.277.517.095
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.963.273	1.350.752
Lãi bán ngoại tệ	0	1.245.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.268.177	207.530.463
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	514.396.308	28.375.276
Cộng	**588.627.758**	**7.770.271.930**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lãi tiền vay	196.585.822	278.908.072
Lỗ bán ngoại tệ	0	1.698.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.036.157	125.689.656
Cộng	**270.621.979**	**406.295.728**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2018**	**Năm 2017**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.154.638.170	2.454.473.722
Chi phí bằng tiền khác	1.418.495.693	1.064.922.635
Cộng	**5.573.133.863**	**3.519.396.357**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.865.270.827	1.703.990.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.722.219	21.169.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	496.849.141	420.905.789
Dự phòng phải thu khó đòi	267.260.660	0
Thuế, phí, lệ phí	134.538.406	71.937.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.397.026	917.796.892
Chi phí bằng tiền khác	1.820.635.508	1.695.583.412
Cộng	**5.673.673.787**	**4.831.384.288**
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(27.327.200)	0
Đánh giá lại dự phòng phải thu khó đòi do ảnh hưởng của tỷ giá	(11.587.920)	965.660
Cộng	**(38.915.120)**	**965.660**

7. Thu nhập khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.145.000.000	99.925.455
Thu nhập khác	23.218.674	3.844
Cộng	**1.168.218.674**	**99.929.299**

8. Chi phí khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế	112.051.359	14.274.278
Thuế GTGT không được hoàn	164.123.095	27.312.665
Thuế TNCN phải nộp năm 2013 đối với cá nhân hợp đồng thuê khoán nhà	53.818.929	0
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác	15.711.845	42.500.000
Phạt chậm nộp BHXH	760.238	1.690.005
Chi phí khác	14.510	0
Cộng	**346.479.976**	**85.776.948**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.903.352.598	70.942.075.277
Chi phí nhân công	19.200.368.578	13.956.327.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.855.735.209	3.667.044.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.371.061.588	6.253.958.534
Chi phí khác bằng tiền	5.550.604.006	4.289.594.507
Cộng	**171.881.121.979**	**99.108.999.627**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2018**	**Năm 2017**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.852.538.582	8.036.085.882
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	271.690.534	(8.036.085.882)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	512.138.582	176.774.278
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	*112.051.359*	*14.274.278*
Phạt vi phạm hành chính khác	*15.711.845*	*42.500.000*
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	*5.000.000*	*120.000.000*
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	*160.660.000*	*0*
Điều chỉnh thuế GTGT	*122.575.052*	*0*
Thuế GTGT đầu vào không phục vụ SXKD	*41.548.043*	*0*
Thuế TNCN phải nộp năm 2013 đối với cá nhân hợp đồng thuê khoán nhân công	*53.818.929*	
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	*13.116*	*0*
Phạt chậm nộp BHXH	*760.238*	*0*
b. Thu nhập không tính thuế	(240.448.048)	(21.744.813)
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	*(267.775.248)*	*(21.744.813)*
Hoàn nhập dự phòng không được trừ	*27.327.200*	*0*
c. Kết chuyển lỗ năm trước	0	(8.191.115.347)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	3.124.229.116	0
hiện hành	624.845.823	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**624.845.823**	**0**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.227.692.759**	**8.036.085.882**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**0**	**0**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.227.692.759**	**8.036.085.882**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**185,64**	**669,67**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.227.692.759	8.036.085.882
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**2.227.692.759**	**8.036.085.882**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**12.000.000**	**12.000.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**185,64**	**669,67**

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	14.229.428
VND	-100	(14.229.428)
Năm trước		
VND	+200	(133.217.457)
VND	-200	133.217.457

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán	416.653.119	0	416.653.119
Chi phí phải trả	32.816.523	0	32.816.523
Cộng	**449.469.642**	**0**	**449.469.642**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	8.135.112.431	0	8.135.112.431
Phải trả người bán	888.320.348	0	888.320.348
Chi phí phải trả	5.083.527	0	5.083.527
Cộng	**9.028.516.306**	**0**	**9.028.516.306**

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.422.942.826	0	1.474.239.550	0	1.422.942.826	1.474.239.550
Phải thu khách hàng	16.637.988.086	1.156.136.385	21.915.639.011	877.287.805	15.481.851.701	21.038.351.206
Phải thu khác	6.117.720.656	0	14.736.290.660	0	6.117.720.656	14.736.290.660
TỔNG CỘNG	**24.178.651.568**	**1.156.136.385**	**38.126.169.221**	**877.287.805**	**23.022.515.183**	**37.248.881.416**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	0	0	8.135.112.431	0	0	8.135.112.431
Phải trả người bán	416.653.119	0	888.320.348	0	416.653.119	888.320.348
Chi phí phải trả	32.816.523	0	5.083.527	0	32.816.523	5.083.527
TỔNG CỘNG	**449.469.642**	**0**	**9.028.516.306**	**0**	**449.469.642**	**9.028.516.306**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	98.664.849.295	82.105.353.286
Cộng	**98.664.849.295**	**82.105.353.286**

2. Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	106.789.314.606	85.623.195.124
Cộng	**106.789.314.606**	**85.623.195.124**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các giao dịch và số dư với công ty liên kết

- Trong năm 2018, Công ty không có phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư DNA:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Giám định xây dựng Sao Việt	Là bên liên quan đến 04/10/2018 Ông Thắng là thành viên HĐQT đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Tư vấn thiết kế và Giám định xây dựng Sao Việt

Nội dung giao dịch	Phát sinh đến ngày 04/10/2018	
	Tăng	Giảm
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Giám định xây dựng Sao Việt		
Phải thu tiền bán TSCĐ thanh lý	1.149.500.000	1.149.500.000

c. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty không có phát sinh giao dịch với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018 là 689.689.000 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đới Thị Diệp	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương